

Số: 58 /2022/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại một số cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của
Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;*

*Trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số
204/TTHĐND-VP ngày 29 ngày 11 năm 2022 về việc tiêu chuẩn, định mức sử
dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi
quản lý của tỉnh Quảng Bình;*

*Căn cứ Thông báo số 423-TB/BCSD ngày 24 tháng 10 năm 2022 thông báo
kết luận của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp ngày 24
tháng 10 năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4534/TTr-STC
ngày 02 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên
dùng tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh
Quảng Bình như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Sở Tư
pháp (Phụ lục I kèm theo).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Sở Xây
dựng (Phụ lục II kèm theo). *~*

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Sở Thông tin và Truyền thông (Phụ lục III kèm theo).

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Nhà Thiếu nhi (Phụ lục IV kèm theo).

5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Chi cục Kiểm lâm (Phụ lục V kèm theo).

6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Ban quản lý Cảng cá tỉnh (Phụ lục VI kèm theo).

7. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Ban Quản lý Khu Dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong (Phụ lục VII kèm theo).

8. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao (Phụ lục VIII kèm theo).

9. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Đoàn Nghệ thuật truyền thống Quảng Bình (Phụ lục IX kèm theo).

10. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Trung tâm Công tác xã hội (Phụ lục X kèm theo).

11. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử (Phụ lục XI kèm theo).

12. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm (Phụ lục XII kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2022. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các quy định tại: Tiểu mục 2.7, 2.8 mục 2, tiểu mục 5.3 mục 5, tiểu mục 7.2 mục 7, tiểu mục 8.3 mục 8, tiểu mục 9.1 mục 9, tiểu mục 11.1 mục 11 phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình; tiểu mục 1.2 mục 1, tiểu mục 6.1 mục 6 phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình) hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Nhà Thiếu nhi; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Cảng cá tỉnh; Giám đốc Ban quản lý Khu Dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong; Giám đốc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao; Trưởng Đoàn Nghệ thuật truyền thống Quảng Bình; Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội; Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử; Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản lý công sản (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Báo Quảng Bình;
- Đài PT-TH Quảng Bình;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

Phụ lục I
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Sở Tư pháp

(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Máy scan	Quản lý văn bản và xác minh thông tin về lý lịch tư pháp	Cái	3
1.2	Máy fax	Quản lý văn bản và xác minh thông tin về lý lịch tư pháp	Cái	1
1.3	Máy ảnh	Phục vụ tuyên truyền pháp luật	Cái	2
1.4	Máy quay	Phục vụ tuyên truyền pháp luật	Cái	1
1.5	Tivi	Phục vụ các hội nghị và tuyên truyền phổ biến pháp luật	Cái	1
1.6	Máy chiếu	Phục vụ các cuộc tọa đàm, hội thảo về tuyên truyền pháp luật	Cái	2
1.7	Màn chiếu treo cố định (3,05mx 2,29m)	Phục vụ các cuộc tọa đàm, hội thảo về tuyên truyền pháp luật	Cái	2
1.8	Khung màn chiếu treo cố định	Phục vụ các cuộc tọa đàm, hội thảo về tuyên truyền pháp luật	Cái	2
1.9	Máy photocopy	Phục vụ cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	Cái	2
1.10	Giá lưu trữ hồ sơ	Lưu trữ hồ sơ cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	Cái	50
1.11	Máy in	Phục vụ công tác rà soát, thẩm định góp ý văn bản QPPL; in phiếu lý lịch tư pháp phục vụ cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	Cái	5
1.12	Màn hình Led	Phục vụ các hội nghị và các Hội thi tìm hiểu pháp luật về công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật	Cái	1



Phụ lục II

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Sở Xây dựng

(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Máy in màu laser A ₃ ,A ₄	In chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và in hồ sơ bản vẽ	Cái	4
1.2	Máy photo A ₃ ,A ₄	Phục vụ công tác chuyên môn	Cái	2
1.3	Máy chiếu	Phục vụ công tác chuyên môn	Cái	2
1.4	Máy hủy hồ sơ tài liệu	Phục vụ công tác chuyên môn	Cái	2
1.5	Máy Scan màu A ₂ ,A ₃ ,A ₄	Phục vụ công tác chuyên môn	Cái	3
1.6	Máy vi tính cấu hình cao, dung lượng lớn	Phục vụ công tác chuyên môn	Cái	10
1.7	Tivi Led 65-82 inch + Giá treo kết nối thiết bị máy chiếu	Phục vụ công tác chuyên môn và Hội nghị trực tuyến	Cái	1



Phụ lục III

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Sở Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông			
1.1	Máy ảnh	Phục vụ họp báo; tác nghiệp sự kiện	Cái	1
1.2	Máy quay phim	Phục vụ họp báo; tác nghiệp sự kiện	Cái	1
1.3	Máy ghi âm	Phục vụ họp báo; tác nghiệp sự kiện	Cái	2
1.4	Máy chiếu	Phục vụ họp báo; tác nghiệp sự kiện	Cái	1
2	Phòng họp trực tuyến của tỉnh			
2.1	Thiết bị hội nghị truyền hình	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Bộ	1
2.2	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	1
2.3	Tivi LED 60 inch + giá treo	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	4
2.4	Máy trạm (core i5)	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	1
2.5	Máy tính xách tay	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	1
2.6	Loa cột 36W, màu đen	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	4
2.7	Âm ly kèm trộn công suất 240W	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	1
2.8	Khởi điều khiển trung tâm	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Bộ	1
2.9	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	10
2.10	Hộp chủ tịch kèm micro cần dài	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	1
2.11	Micro có dây cầm tay	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Cái	2

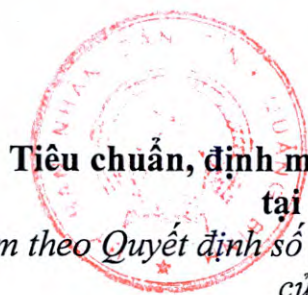
TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
2.12	Bộ micro không dây cầm tay, dải tần UHF	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Bộ	2
2.13	Thiết bị Wireless Access Point	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Chiếc	3
2.14	Kệ tivi kiêm tủ chứa Codec, âmly	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Chiếc	3
2.15	Bộ lưu điện	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Chiếc	1
2.16	Bàn họp	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Chiếc	1
2.17	Điều hòa không khí	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Chiếc	4
2.18	Máy phát điện 60KVA	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Chiếc	1
2.19	Phụ kiện	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của tỉnh	Bộ	1
3	<i>Phòng họp trực tuyến ngành Thông tin và Truyền thông</i>			
3.1	Thiết bị hội nghị truyền hình	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Bộ	1
3.2	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.3	Tivi LED 60 inch + giá treo	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	2
3.4	Máy trạm (core i5)	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.5	Máy tính xách tay	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.6	Loa cột 36W, màu đen	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	4
3.7	Âm ly kèm trộn công suất 240W	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.8	Khối điều khiển trung tâm	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Bộ	1
3.9	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	20
3.10	Hộp chủ tịch kèm micro cần dài	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
3.11	Micro có dây cầm tay	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	2
3.12	Bộ micro không dây cầm tay, dải tần UHF	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Bộ	2
3.13	Thiết bị Wireless Access Point	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.14	Kệ tivi kiêm tủ chứa Codec, âmly	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	2
3.15	Bộ lưu điện	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.16	Bàn họp	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.17	Điều hòa không khí	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	3
3.18	Máy chiếu	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Cái	1
3.19	Phụ kiện	Phục vụ các cuộc họp trực tuyến của ngành	Bộ	1
4	Trung tâm dữ liệu điện tử			
4.1	Thiết bị định tuyến Router	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Cái	10
4.2	Thiết bị máy chủ (máy chủ rack, máy chủ blade, chassis, monitor, keyboard, mouse...)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	60
4.3	Thiết bị kết nối mạng WAN	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Cái	10
4.4	Phụ kiện cho máy chủ (RAM, HDD, SSD, CPU...)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	1
4.5	Thiết bị phụ trợ phục vụ quản trị, giám sát hệ thống mạng (cáp mạng các loại, đầu bấm mạng các loại, kìm bấm mạng, đĩa CD/DVD, tủ rack, Patch Panel, chống sét, monitor giám sát, server giám sát...)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
4.6	Phụ kiện hệ thống điện (Power distribution unit, dây chuyển nguồn UPS, ổ cắm, phích cắm, tủ điện nguồn...)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	1
4.7	Thiết bị phục vụ bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống UPS (binh ắc quy, sửa chữa main UPS,...)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	1
4.8	Máy phát điện công suất lớn	Dự phòng mất điện	Cái	1
4.9	Thiết bị bảo mật (Tường lửa lỗi, tường lửa ứng dụng, tường lửa mail...)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	10
4.10	Thiết bị lưu trữ và sao lưu dữ liệu (SAN, NAS, TAPE...)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	6
4.11	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Cái	10
4.12	Thiết bị cân bằng tải	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Cái	2
4.13	Thiết bị lưu điện cho hệ thống (UPS)	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	2
4.14	Hệ thống kiểm soát an ninh	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	1
4.15	Hệ thống điều hòa chính xác	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	2
4.16	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đảm bảo vận hành các hệ thống dùng chung của tỉnh	Bộ	1
5	Phòng đào tạo tin học			
5.1	Màn hình tương tác 65 inch kèm chân đế và phần mềm dùng cho giáo viên	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Bộ	1
5.2	Bảng trượt bao gồm khung treo bảng tương tác	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
5.3	Máy chiếu cự ly gần dùng cho giáo viên	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	1
5.4	Máy chiếu vật thể dùng cho giáo viên	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	1
5.5	Máy tính giáo viên	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	2
5.6	Máy tính học viên	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	40
5.7	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	2
5.8	Ampli	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	1
5.9	Bộ thu không dây UHF	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	1
5.10	Bộ tích điện UPS	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	1
5.11	Tủ rack 15U	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	1
5.12	Máy điều hòa không khí	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Cái	2

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
5.13	Phụ kiện (bao gồm chi phí lắp đặt)	Đảm bảo triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh	Bộ	1
6	Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh			
6.1	Máy tính để bàn	Phục vụ điều phối tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường	Bộ	6
6.2	Máy tính xách tay	Phục vụ trực 24/7 điều phối tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường	Cái	2
6.3	Điện thoại di động	Phục vụ trực tổng đài điều phối tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường 24/7	Cái	6
6.4	Hệ thống âm thanh gồm: 02 loa cột 36W, 01 âm ly kèm trộn công suất 240W, 01 bộ micro không dây cầm tay...	Phục vụ trình video và báo cáo, thuyết trình các dịch vụ đô thị thông minh	Bộ	1
6.5	Hệ thống thiết bị phục vụ Tổng đài Call Center, gồm: 06 điện thoại bàn và 06 tai nghe chuyên dùng cho các tổng đài viên...	Dành cho các tổng đài viên tiếp nhận cuộc gọi phản ánh hiện trường	Bộ	1
6.6	Hệ thống màn hình ghép gồm: 12 tivi 65", ổn áp đảm bảo dòng điện ổn định bảo vệ màn hình	Hiển thị thông tin về các dịch vụ đô thị thông minh của Trung tâm điều hành	Bộ	1
6.7	Điều hòa nhiệt độ	Điều hòa nhiệt độ tại Trung tâm điều hành	Cái	2



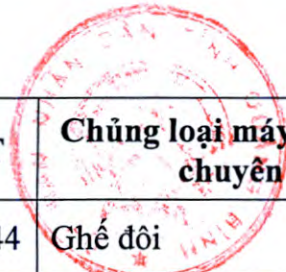
Phụ lục IV

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Nhà thiếu nhi Quảng Bình

*(Kèm theo Quyết định số 58/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)*

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Tủ đựng trang phục học sinh	Phục vụ dạy và học	Cái	7
1.2	Tủ trưng thiết bị hội họa	Phục vụ dạy và học	Cái	3
1.3	Máy cắt cỏ	Phục vụ hoạt động	Cái	1
1.4	Đàn Organ	Phục vụ dạy và học	Bộ	60
1.5	Đàn Piano điện tử	Phục vụ dạy và học	Bộ	10
1.6	Đàn Piano cơ	Phục vụ dạy và học	Bộ	26
1.7	Đàn bầu có mô bin	Phục vụ dạy và học	Bộ	3
1.8	Kèn	Phục vụ dạy và học	Bộ	60
1.9	Bàn bóng bàn	Phục vụ dạy và học	Cái	20
1.10	Máy quay phim	Phục vụ dạy và học	Cái	5
1.11	Máy chiếu	Phục vụ dạy và học	Cái	5
1.12	Micro phỏng vấn	Phục vụ dạy và học	Cái	5
1.13	Micro không dây	Phục vụ dạy và học	Cái	40
1.14	Máy ảnh kỹ thuật số	Phục vụ dạy và học	Cái	6
1.15	Thiết bị vui chơi đu quay đứng	Phục vụ vui chơi	HT	2
1.16	Thiết bị vui chơi xe lửa nữ hoàng	Phục vụ vui chơi	HT	2
1.17	Âm ly	Phục vụ dạy và học	Bộ	40
1.18	Đầu đĩa	Phục vụ dạy và học	Bộ	38
1.19	Loa	Phục vụ dạy và học	Bộ	40
1.20	Tivi	Phục vụ dạy và học	Cái	28

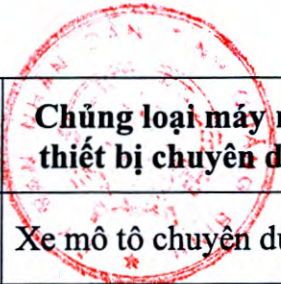
TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.21	Loa trợ giảng	Phục vụ dạy và học	Bộ	36
1.22	Micro cài tai	Phục vụ dạy và học	Cái	60
1.23	Bộ trống dân tộc	Phục vụ dạy và học	Bộ	3
1.24	Bộ trống	Phục vụ dạy và học	Bộ	29
1.25	Đu quay	Phục vụ vui chơi	Bộ	4
1.26	Cỗ máy chơi bóng dánh tường	Phục vụ vui chơi	Bộ	2
1.27	Hồ xấp khu vui chơi	Phục vụ vui chơi	Bộ	1
1.28	Khu vui chơi nhà bóng	Phục vụ vui chơi	Bộ	1
1.29	Khu vận động leo núi	Phục vụ vui chơi	Bộ	1
1.30	Dụng cụ thử làm Spiderman	Phục vụ vui chơi	Bộ	2
1.31	Xe điện đung	Phục vụ vui chơi	Chiếc	10
1.32	Xích đu	Phục vụ vui chơi	Bộ	2
1.33	Cầu trượt liên hoàn	Phục vụ vui chơi	Bộ	1
1.34	Nhà liên hoàn cho bé	Phục vụ vui chơi	Bộ	1
1.35	Máy phát điện	Phục vụ hoạt động	Cái	1
1.36	Màn hình LED ngoài trời	Phục vụ hoạt động	m ²	30
1.37	Camera quan sát chuyên dùng	Phục vụ hoạt động	Bộ	20
1.38	Đầu ghi hình	Phục vụ hoạt động	Bộ	20
1.39	Thiết bị lưu trữ hình ảnh	Phục vụ hoạt động	Bộ	20
1.40	Hệ thống âm thanh	Phục vụ hoạt động	HT	5
1.41	Hệ thống ánh sáng	Phục vụ hoạt động	HT	5
1.42	Dây phao phân làn bể bơi	Phục vụ dạy và học	Dây	20
1.43	Trụ cột bóng rổ	Phục vụ dạy và học	Cột	10



TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.44	Ghế đôi	Phục vụ hoạt động	Bộ	10
1.45	Bộ tập đơn	Phục vụ dạy và học	Bộ	10
1.46	Ghế tập đơn	Phục vụ dạy và học	Bộ	10
1.47	Xoay đôi trẻ em	Phục vụ dạy và học	Bộ	10
1.48	Phục hồi khớp vai đôi	Phục vụ dạy và học	Bộ	10
1.49	Bàn hội đồng	Phục vụ hoạt động	Bộ	2
1.50	Ghế băng dài	Phục vụ hoạt động	Cái	30
1.51	Ghế băng chờ	Phục vụ hoạt động	Cái	30
1.52	Máy chiếu tương tác thông minh	Phục vụ dạy và học	Bộ	3
1.53	Chân màn tương tác thông minh	Phục vụ dạy và học	Cái	3

Phụ lục V
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Chi cục Kiểm lâm
(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Máy thổi gió loại lớn	Phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	55
1.2	Máy thổi gió loại nhỏ	Phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	50
1.3	Flycam	Quan sát, chỉ huy chỉ đạo PCCCR, tuần tra rừng	Cái	11
1.4	Máy cắt cỏ	Phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	11
1.5	Máy cưa xăng	Phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	11
1.6	Máy định vị	Xác định vị trí, diện tích, độ dài ... lô rừng khi đi kiểm tra	Cái	44
1.7	Ổng nhôm ban đêm	Phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	11
1.8	Máy đo cao	Dùng đo chiều cao khi đi điều tra rừng	Cái	11
1.9	Bình chữa cháy đeo vai	Phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	25
1.10	Lều bạt cơ động	Kiểm tra kiểm soát lâm sản	Cái	30
1.11	Máy bộ đàm	Thông tin liên lạc	Cái	2
1.12	Máy camera	Phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	15
1.13	Máy ảnh kỹ thuật	Phòng cháy chữa cháy rừng, truyền thông	Cái	15
1.14	Điện thoại vệ tinh	Quan sát, chỉ huy chỉ đạo PCCCR, tuần tra rừng	Cái	10
1.15	Máy tính bảng	Theo dõi diễn biến rừng	Cái	170
1.16	Máy bơm chữa cháy di động	Phòng cháy chữa cháy rừng	Bộ	11
1.17	Máy đo khoảng cách	Quản lý, bảo vệ rừng	Cái	11
1.18	Loa chỉ huy cầm tay	Quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR	Cái	22
1.19	Máy ghi âm	Quản lý, bảo vệ rừng	Cái	11



TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.20	Xe mô tô chuyên dùng	Quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR	Chiếc	70
1.21	Máy chiếu	Công tác tuyên truyền, tập huấn	Chiếc	11
1.22	Máy quay phim	Công tác tuyên truyền, PCCCR	Chiếc	11

Phụ lục VI
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Ban quản lý Cảng cá tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Ca nô	Phục vụ công tác di chuyển trên sông tại các Khu neo đậu	Cái	5
1.2	Bộ đàm Icom	Phục vụ công tác thông tin liên lạc	Bộ	4
1.3	Máy phát điện	Dùng để cung cấp điện cho khu vực cảng khi có sự cố điện xảy ra	Cái	4
1.4	Thiết bị an ninh giám sát quá trình vận hành cảng (bao gồm: máy tính để bàn, tivi, camera an ninh...)	Giám sát tàu ra vào, cập cảng	Bộ	2
1.5	Máy xịt rửa cầu cảng	Phục vụ công tác vệ sinh cảng và khu neo đậu	Cái	6
1.6	Cân điện tử	Kiểm soát khối lượng hàng hóa ra vào cảng	Cái	2
1.7	Bộ phao ngăn dầu loang	Dùng để quây, chặn sự cố dầu tràn không cho dầu lan rộng khi có sự cố tàu chìm trong phạm vi cảng và khu neo đậu	Bộ	1
1.8	Máy bơm nước	Phục vụ dự trữ nước sinh hoạt	Cái	6
1.9	Hệ thống loa truyền thanh	Phục vụ công tác tuyên truyền tại cảng và khu neo đậu	Bộ	6
1.10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Dùng để phát hiện, báo cháy, ngăn chặn kịp thời đám cháy xảy ra	Cái	6

Phụ lục VII
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Ban quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu – Khe Nước Trong
(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Máy in A ₀	In ấn, photo, scan bản đồ	Cái	1
1.2	Máy in Plotter A ₀	In ấn, photo, scan bản đồ	Cái	1
1.3	Máy in A ₃ hai mặt	In bản đồ khổ giấy A ₃	Cái	1
1.4	Máy chiếu hội trường	Phục vụ công tác tuyên truyền, hội nghị về công tác bảo tồn đa dạng sinh học, quảng bá du lịch	Cái	1
1.5	Máy phát điện mini	Cung cấp điện tại các Trạm BVR không có điện	Cái	3
1.6	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Bảo quản mẫu phục vụ nghiên cứu khoa học	Cái	1
1.7	Máy scan A ₄	Phục vụ cho hoạt động số hóa tài liệu	Cái	1
1.8	Máy quay phim	Phục vụ cho công tác điều tra, giám sát đa dạng sinh học	Cái	1
1.9	Máy ghi âm	Phục vụ cho công tác điều tra, giám sát đa dạng sinh học	Cái	10
1.10	Loa gắn tường công suất 90w	Phục vụ các hội nghị chuyên môn	Cái	2
1.11	Flycam	Bảo vệ rừng, PCCCR, giám sát đa dạng sinh học, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, khoanh vẽ bản đồ hiện trạng	Cái	1
1.12	Máy cắt cỏ	Phục vụ cho công tác PCCCR	Cái	5
1.13	Máy cưa xăng	Phục vụ cho công tác PCCCR	Cái	2

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.14	Ổng nhôm ban đêm	Phục vụ cho công tác PCCCR và điều tra giám sát đa dạng sinh học	Cái	5
1.15	Bình chữa cháy đeo vai	Phục vụ cho công tác PCCCR	Cái	10
1.16	Máy định vị (GPS)	Phục vụ công tác xác định vị trí, diện tích lô rừng kiểm tra, điều tra giám sát đa dạng sinh học	Cái	10
1.17	Máy bộ đàm	Thông tin liên lạc tuần tra rừng, PCCCR	Cái	10
1.18	Máy ảnh kỹ thuật số	Phục vụ truyền thông, điều tra giám sát đa dạng sinh học	Cái	2
1.19	Điện thoại vệ tinh	Quan sát, chỉ huy, chỉ đạo PCCCR, tuần tra rừng	Cái	5
1.20	Loa chỉ huy cầm tay	Quản lý bảo vệ rừng, PCCCR	Cái	3
1.21	Xe mô tô chuyên dùng	Quản lý bảo vệ rừng, PCCCR	Cái	5
1.22	Máy tính xách tay cấu hình cao	Phục vụ vận hành SMART trong bảo vệ rừng và giám sát đa dạng sinh học	Cái	1
1.23	Máy bay ảnh chuyên dụng	Phục vụ công tác nghiên cứu, điều tra và giám sát đa dạng sinh học	Cái	30
1.24	Máy thổi gió đeo vai	Phục vụ công tác PCCCR	Cái	5
1.25	Tủ chống ẩm	Bảo quản máy móc chuyên dùng	Cái	2

Phụ lục VIII

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao

(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Thuyền, mái chèo Kayak đơn	Phục vụ cho công tác tập luyện VĐV	Cái	3
1.2	Thuyền Canoeing đơn	Phục vụ cho công tác tập luyện VĐV	Cái	3
1.3	Thuyền đôi Canoeing	Phục vụ cho công tác tập luyện VĐV	Cái	2
1.4	Thuyền đôi Rowing	Phục vụ cho công tác tập luyện VĐV	Cái	2
1.5	Thuyền đơn Rowing + mái chèo	Phục vụ cho công tác tập luyện VĐV	Cái	3
1.6	Mái chèo Rowing đôi	Phục vụ cho công tác tập luyện VĐV	Cái	8
1.7	Chân vịt bao thi đấu bộ môn lặn	Phục vụ cho công tác tập luyện, thi đấu VĐV	Cái	18
1.8	Bình bơm khí tài	Phục vụ cho công tác tập luyện VĐV	Cái	2
1.9	Áo lặn	Phục vụ cho công tác tập luyện, thi đấu VĐV	Cái	18
1.10	Áo bơi	Phục vụ cho công tác tập luyện, thi đấu VĐV	Cái	18
1.11	Quần bơi	Phục vụ cho công tác tập luyện, thi đấu VĐV	Cái	18

Phụ lục IX
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Đoàn Nghệ thuật truyền thống Quảng Bình
(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Loa 2000W R.M.S-8000W	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	20
1.2	Loa Subbass 2000W R.M.S-8000W	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	16
1.3	Monitor 1000W	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	8
1.4	Mixer kỹ thuật số (điều khiển âm thanh)	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.5	Audiolink	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	1
1.6	Micro cầm tay	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	15
1.7	Micro cài đầu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	10
1.8	Effects	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.9	Bộ xử lý tín hiệu loa	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.10	Tủ nguồn	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.11	Outdoor Par Led	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	32
1.12	Bàn điều khiển	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.13	Đèn KALE	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	6
1.14	Thùng đựng đèn par 64	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	9
1.15	Thùng đựng đèn par led	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	6
1.16	Micro phòng thu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	4
1.17	Micro cho trống	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	8
1.18	Loa kiểm âm	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	4

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.19	Bộ chia 4 đường Headphone	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	1
1.20	Premic 8 đường, kết nối USB	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.21	Mixer phòng thu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	3
1.22	Headphone	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	6
1.23	Ổ cứng	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.24	Bộ vi tính thu âm	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	1
1.25	Màn hình	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.26	Tủ thiết bị	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.27	Dây tín hiệu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Hệ thống	1
1.28	Jack	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Hệ thống	1
1.29	Bàn thu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.30	Ghế	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.31	Mút cách âm	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Hệ thống	1
1.32	Đèn par - led (một màu)	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	32
1.33	Bàn điều khiển ánh sáng	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.34	Đèn par - led màu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	60
1.35	Đèn polow	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.36	Bộ chia tín hiệu ánh sáng	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.37	Công suất đèn Par	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	4
1.38	Máy khói	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	4
1.39	Bộ nghe nhìn	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	5

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.40	Amlifeir	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	10
1.41	Bộ trống Jazz	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	1
1.42	Bộ trống điện	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	1
1.43	Đàn nguyệt	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.44	Đàn nhị	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.45	Đàn bầu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.46	Đàn tranh	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.47	Đàn Ogan	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	4
1.48	Đàn guitar bass	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.49	Đàn guitar lender	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.50	Bộ điều khiển hệ thống giao diện qua máy vi tính	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.51	Máy tính xách tay cấu hình cao	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	2
1.52	Máy ảnh	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.53	Loa treo line - array	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	16
1.54	Loa siêu trầm (Loa sub)	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	8
1.55	Loa monitor	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	8
1.56	Bộ cơ khí treo loa	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.57	Đàn Guitar thùng	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1
1.58	Bộ chia âm thanh	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.59	Loa phòng thu	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	4
1.60	Bộ vi tính thu âm	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.61	Bộ chia 4 đường Headphone	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Bộ	2
1.62	Đèn Beam	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	50
1.63	Màn hình Led (ngoài trời)	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	m ²	45
1.64	Máy photocopy	Photo bản nhạc cho diễn viên	Cái	2
1.65	Máy scan	Phục vụ cho hoạt động số hóa tài liệu	Cái	3
1.66	Máy phát điện	Phục vụ biểu diễn nghệ thuật	Cái	1

Phụ lục X
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Trung tâm Công tác xã hội
(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Bộ bàn ghế phòng họp đối tượng gỗ	Phục vụ đối tượng	Bộ	2
1.2	Bộ bàn ghế phòng sinh hoạt chung gỗ	Phục vụ đối tượng	Bộ	2
1.3	Ti vi	Phục vụ đối tượng	Cái	22
1.4	Máy giặt	Phục vụ đối tượng	Cái	3
1.5	Tủ lạnh	Phục vụ đối tượng	Cái	5
1.6	Tủ cơm ngăn bằng điện	Phục vụ đối tượng	Cái	1
1.7	Bộ loa máy di động	Phục vụ đối tượng	Bộ	1
1.8	Máy massage toàn thân	Phục vụ đối tượng	Bộ	3
1.9	Máy chạy bộ điện	Phục vụ đối tượng	Bộ	1
1.10	Giường	Phục vụ đối tượng	Cái	120
1.11	Tủ đựng áo quần tại phòng ở	Phục vụ đối tượng	Cái	120
1.12	Máy điều hòa	Đối tượng người có công với cách và sinh hoạt chung	Cái	20
1.13	Bộ bàn ghế uống trà	Phòng ở đối tượng	Cái	40
1.14	Máy giặt sấy quần áo công nghiệp	Phục vụ nuôi dưỡng đối tượng	Cái	1
1.15	Bếp điện từ	Phục vụ tại nhà ăn đối tượng	Cái	2
1.16	Bàn chế biến thức ăn	Phục vụ tại nhà ăn đối tượng	Cái	2
1.17	Tủ đựng gia vị đồ dùng nấu ăn	Phục vụ tại nhà ăn đối tượng	Cái	3
1.18	Bộ bàn + ghế phòng ăn (mỗi bộ gồm 6 ghế)	Phục vụ nuôi dưỡng đối tượng	Cái	40

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.19	Máy hút mùi tại nhà ăn	Phục vụ tại nhà ăn đối tượng	Bộ	2
1.20	Bình lọc nước ngăn nóng lạnh	Phục vụ nước uống đối tượng	Cái	10
1.21	Máy ảnh	Lưu trữ các hình ảnh hoạt động của đối tượng	Cái	2
1.22	Máy quay	Lưu trữ các hình ảnh hoạt động của đối tượng	Cái	1
1.23	Máy chiếu, màn hình chiếu	Phục vụ các buổi tư vấn, sinh hoạt tập thể của đối tượng	Cái	2
1.24	Máy vi tính để bàn	Phục vụ công tác học tập của các cháu	Cái	10
1.25	Máy in	Phục vụ công tác học tập các cháu	Cái	5
1.26	Dây ghế chờ	Phòng sinh hoạt chung và dãy hành lang nhà ở	Cái	20
1.27	Bàn ghế tiếp khách	Tiếp khách người nhà đối tượng vào thăm gặp	Cái	3
1.28	Máy phát điện	Cấp điện dự phòng	Cái	2
1.29	Bình chứa nước dự trữ loại lớn	Cấp nước sử dụng	Cái	4
1.30	Máy bộ đàm cầm tay	Phục vụ thông tin liên lạc	Bộ	10
1.31	Hệ thống Camera quản lý đối tượng	Phục vụ quản lý đối tượng	Hệ thống	3
1.32	Tủ sắt đựng hồ sơ quản lý trường hợp đối tượng bảo vệ khẩn cấp	Bộ phận công tác xã hội	Cái	2
1.33	Xe lăn điện	Phục vụ đối tượng khuyết tật	Cái	5
1.34	Ghế tập đứng cho đối tượng khuyết tật	Đối tượng không đi lại được	Cái	3
1.35	Máy trợ thính	Đối tượng câm điếc	Cái	2
1.36	Giường khám Inox có thể nâng lên hạ xuống	Phục vụ đối tượng khám bệnh	Cái	2
1.37	Đèn hồng ngoại	Khám sức khỏe	Cái	3

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.38	Bình Oxy	Phục hồi chức năng, hồi sức cấp cứu	Cái	1
1.39	Máy Massage vai gáy	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	3
1.40	Xe lăn dùng cho trẻ bại não	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	3
1.41	Giường xiên quay tập đứng	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	3
1.42	Giường tập PHCN	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	3
1.43	Ghế ngồi tập vật lý trị liệu	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	5
1.44	Bộ khung Robot tập đi	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.45	Khung tập đi có ghế ngồi	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.46	Bàn nghiêng	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.47	Ghế tập đa năng	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.48	Nẹp chỉnh hình	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.49	Bộ khung ròng rọc	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.50	Máy siêu âm điều trị	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	3
1.51	Máy rung toàn thân phục hồi chức năng	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.52	Máy Massage chân vật lý trị liệu	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	10
1.53	Bộ dụng cụ thể thao ngoài trời, gồm: Xe đạp tựa lưng; lưng bụng; đi bộ trên không; tập tay vai đôi	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Bộ	2
1.54	Máy tập PHCN 3 trong 1	Phục hồi và tăng cường sức khỏe	Cái	2
1.55	Máy đo huyết áp	Phục vụ khám sức khỏe đối tượng	Cái	3

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.56	Máy khí dung	Phục vụ chăm sóc sức khỏe đối tượng	Cái	3
1.57	Máy xét nghiệm máu	Phục vụ chẩn đoán, điều trị, chăm sóc sức khỏe đối tượng	Cái	1
1.58	Bộ bàn tròn Inox + 10 ghế	Phục vụ nuôi dưỡng đối tượng	Bộ	10
1.59	Máy bơm nước	Phục vụ đối tượng	Cái	2
1.60	Máy lọc nước công nghiệp	Phục vụ đối tượng	Bộ	2

Phụ lục XI
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử
(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Máy điều hòa	Phục vụ kho lưu trữ	Cái	16
1.2	Máy hút ẩm	Phục vụ kho lưu trữ	Cái	34
1.3	Máy tính	Phục vụ phòng Nghiệp vụ chính lý, số hóa	Cái	12
1.4	Máy ảnh có độ phân giải cao	Phục vụ công tác chụp ảnh lưu trữ dữ liệu lưu trữ	Cái	1
1.5	Máy scan khổ giấy A ₁ , A ₂ , A ₃ , A ₄	Phục vụ công tác số hóa	Cái	8
1.6	Tủ bảo quản tài liệu	Đựng tài liệu phim ảnh	Cái	2
1.7	Xe đẩy tài liệu	Xe đẩy tài liệu	Cái	6
1.8	Máy quay phim	Quay phim lưu giữ ảnh làm tài liệu	Cái	1
1.9	Máy chiếu phim ảnh màn hình lớn	Phục vụ công tác giới thiệu tài liệu lưu trữ	Cái	1
1.10	Thiết bị phòng chiếu phim (tai phone, ghế...)	Phục vụ trưng bày tài liệu	Cái	6
1.11	Màn hình lớn giới thiệu	Phục vụ trưng bày tài liệu	Cái	2
1.12	Máy vi tính cấu hình cao kết nối thiết bị máy chiếu	Phục vụ trưng bày tài liệu	Cái	2
1.13	Máy chủ	Phục vụ công tác khai thác tài liệu	Cái	1
1.14	Máy photo A ₃	Phục vụ công tác số hóa, công tác chung	Cái	2
1.15	Giá đựng tài liệu khoa học kỹ thuật A ₀	Giá đựng tài liệu khoa học kỹ thuật khổ lớn A ₀	Cái	1
1.16	Giá đựng tài liệu khoa học kỹ thuật A ₃	Giá đựng tài liệu khoa học kỹ thuật khổ lớn A ₀	Cái	1
1.17	Máy in ảnh màu	Phục vụ công tác trưng bày triển lãm, công tác bảo quản tài liệu	Cái	2

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.18	Kệ trưng bày giới thiệu tài liệu	Phục vụ trưng bày triển lãm	Cái	4
1.19	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy 6 tầng	Phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy kho lưu trữ hồ sơ tài liệu	Hệ thống	1

Phụ lục XII
Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
tại Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm
(Kèm theo Quyết định số 58 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.1	Thiết bị định vị vệ tinh GPS cầm tay	Xác định tọa độ GPS	Cái	1
1.2	Áp kế vi sai	Thiết bị đo chênh áp	Cái	1
1.3	Máy rò khí Gas hóa lỏng	Kiểm tra an toàn Gas hóa lỏng	Cái	1
1.4	Thiết bị đo cường độ ánh sáng	Quan trắc môi trường	Cái	2
1.5	Thước đo góc vạn năng	Đo các tham số phục vụ tính toán ra độ dài thang đo của máy đo điện trở tiếp đất có chỉ thị kim khi kiểm định.	Cái	2
1.6	Bộ thiết bị, dụng cụ phục vụ khám xét chuẩn đoán đường ống dẫn hơi nước, nước nóng, hệ thống lạnh và nồi hơi.	Kiểm định an toàn lao động	Bộ	1
1.7	Áp kế chất lỏng	Kiểm định phương tiện đo lường	Cái	1
1.8	Máy đo tốc độ động cơ	Kiểm toán năng lượng	Cái	1
1.9	Thiết bị đo tốc độ gió, nhiệt độ và độ ẩm	Thiết bị được thiết kế sử dụng để kiểm tra các thông số chất lượng môi trường như nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ, lưu lượng gió và áp suất khí quyển.	Cái	2
1.10	Đồng hồ đo áp suất điện tử 0-600bar, độ phân giải 0,1 micro Ohm	Kiểm định phương tiện đo lường	Cái	1
1.11	Nhiệt ẩm kế dạng đầu dò	Kiểm định phương tiện đo lường	Cái	1
1.12	Máy đo nhiệt độ và phụ kiện	Kiểm định phương tiện đo lường	Cái	2

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.13	Bể điều nhiệt cấp	Tạo môi trường nhiệt độ cho các phép thử trong phòng thí nghiệm	Bộ	1
1.14	Máy lưu thông số bật tắt động cơ và đèn chiếu sáng	Đo thời gian on/off của động cơ và của đèn chiếu sáng	Cái	1
1.15	Thiết bị kiểm định hiệu chuẩn nồi hấp tiệt trùng và các buồng nhiệt áp y tế tới 140°C	Kiểm định hiệu chuẩn nồi hấp tiệt trùng và các buồng nhiệt áp y tế tới 140°C	Bộ	1
1.16	Chỉ thị áp suất chuẩn – Điện tử	Kiểm định phương tiện đo lường	Cái	1
1.17	Máy đo suất liều bức xạ cầm tay	Kiểm định an toàn bức xạ hạt nhân	Cái	1
1.18	Tủ ẩm vi sinh	Thử nghiệm vi sinh, hóa sinh	Cái	3
1.19	Bộ khối chuẩn V2 và IOW máy dò kiểm tra khuyết tật kim loại bằng siêu âm	Kiểm tra an toàn lao động	Bộ	1
1.20	Thiết bị đo điện trở tiếp đất	Kiểm tra an toàn lao động	Cái	2
1.21	Máy đo vi khí hậu	Quan trắc môi trường	Cái	1
1.22	Máy đo độ ồn tích phân	Quan trắc môi trường	Cái	2
1.23	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức	Phân tích thử nghiệm hóa sinh	Cái	1
1.24	Bộ kim lún nhựa đường kỹ thuật số	Thí nghiệm nhựa đường	Bộ	1
1.25	Dụng cụ phân phối chất lỏng	Dùng trong phân tích hóa học	Bộ	1
1.26	Súng đo nhiệt độ từ xa bằng hồng ngoại	Kiểm tra an toàn lao động	Cái	1
1.27	Thiết bị đo vận tốc dài và vận tốc quay tích hợp đo độ rung	Thiết bị cầm tay điện tử đo nhanh và chính xác các thông số: Vận tốc dài, vận tốc quay, đo độ rung	Cái	2
1.28	Máy siêu âm đo chiều dày vật liệu	Kiểm tra an toàn lao động	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.29	Bình chuẩn kim loại hạng 1: Inox 304, Dung tích danh định Vđđ = 5L	Kiểm định phương tiện đo lường	Bộ	1
1.30	Buồng Ion 10cc cho TNT 12000 để kiểm tra máy chụp CT	Kiểm tra thiết bị y tế	Bộ	1
1.31	Máy đo cường độ điện từ trường dòng điện công nghiệp	Kiểm tra an toàn lao động	Cái	1
1.32	Thiết bị thu thập dữ liệu nhiệt độ (Bao gồm phụ kiện kèm theo)	Kiểm tra an toàn lao động	Bộ	1
1.33	Bộ quả cân chuẩn F1 1kg-10kg	Kiểm định phương tiện đo lường	Bộ	1
1.34	Thiết bị phá mẫu DK 6	Kiểm định phương tiện đo lường	Cái	1
1.35	Bộ quả cân chuẩn E2 từ 1mg – 500g.	Kiểm định cân đai kiểm chuẩn: 1mg-500g	Bộ	1
1.36	Thiết bị đo trong hệ thống điều hòa thông hơi (phụ kiện kèm theo)	Kiểm tra an toàn lao động	Bộ	1
1.37	Bộ thiết bị chuẩn lực kéo nén dải nhỏ	Ứng dụng cho phép chuẩn lực cả kéo và nén	Bộ	1
1.38	Máy nội soi đường ống	Kiểm tra an toàn lao động	Bộ	1
1.39	Máy trộn Bê tông nhựa 20 lít	Thí nghiệm nhựa đường	Cái	1
1.40	Lò nung phòng thí nghiệm.	Lò nung nhiệt độ tối đa: 1300 độ C	Cái	1
1.41	Máy cất nước 2 lần	Khả năng cất: 4 lít/giờ	Cái	1
1.42	Máy rửa nhớt kể mao quản chân không	Thí nghiệm nhựa đường	Cái	1
1.43	Lưu tốc kế siêu âm có đầu dò với các vòng kẹp (đo dòng chất lỏng/tốc độ)	Kiểm toán năng lượng	Cái	1
1.44	Đồng hồ chuẩn áp suất mẫu đa chức năng cấp chính xác 0.025%	Kiểm tra an toàn lao động	Cái	1
1.45	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu cầm tay	Quan trắc môi trường	Cái	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.46	Bộ thiết bị kiểm định máy đo pH	Kiểm định máy đo pH	Cái	1
1.47	Thiết bị đo liều phóng xạ alpha, beta, gamma và tia X	Kiểm tra an toàn bức xạ hạt nhân	Cái	1
1.48	Tủ ẩm lắc	Tạo môi trường nhiệt độ cho các phép thử trong phòng thí nghiệm	Cái	1
1.49	Bộ phá mẫu COD 6 ống	Hệ phá mẫu COD 6 ống thể tích lớn có khắc vạch 100ml	Bộ	1
1.50	Mẫu chuẩn để kiểm tra liều máy CT – Gammex	Kiểm tra an toàn bức xạ hạt nhân	Cái	1
1.51	Đồng hồ đo Micro Ohm độ chính xác cao	Đo điện trở tiếp xúc, điện trở cuộn dây, điện trở mối nối...	Cái	1
1.52	Thiết bị kiểm tra lực kéo bu lông bằng siêu âm	Kiểm tra an toàn lao động	Bộ	1
1.53	Bộ thiết bị kiểm định phương tiện đo điện não	Kiểm tra thiết bị y tế	Bộ	1
1.54	Máy đo bụi môi trường hiển thị số	Quan trắc môi trường	Cái	1
1.55	Thiết bị phân tích chỉ số Octane/Cetane trong xăng và dầu.	Phân tích chỉ số Octane/Cetane trong xăng và dầu	Bộ	1
1.56	Thiết bị xác định áp lực kháng bức của vải địa.	Xác định áp lực kháng bức của vải địa	Bộ	1
1.57	Cân phân tích chính xác cao (250g/0.01mg)	Định lượng trong phân tích và kiểm định	Cái	1
1.58	Máy đo đa chỉ tiêu chất lượng nước tại hiện trường	Đo các chỉ tiêu pH, ORP, Temperature, Oxygen, Conductivity, Salinity, Turbidity... và đo trắc quang học với phụ kiện riêng (để đo Cl ₂ , NO ₃ , NH ₄ , Fe, DCO...	Bộ	2
1.59	Tủ hút khí độc	Phân tích thử nghiệm hóa sinh	Cái	1
1.60	Thiết bị chưng cất Kjeldahl tự động - UDK 149	Phân tích thử nghiệm hóa sinh	Cái	1
1.61	Thiết bị siêu âm dò khuyết tật kim loại kỹ thuật số.	Kiểm tra khuyết tật kim loại	Cái	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.62	Đầu đo điện trường dải tần 9kHz – 300MHz	Đo cường độ điện từ trường	Cái	1
1.63	Máy đo nhiệt độ hóa mềm tự động.	Dùng để thí nghiệm độ hóa mềm của nhựa đường	Cái	1
1.64	Máy quang kế ngọn lửa điện tử hiện số	Máy được thiết kế với 5 kính lọc cho phép xác định các nguyên tố Na, K, Li, Ba & Ca.	Cái	1
1.65	Bộ thiết bị chuẩn lực điện tử hiệu chuẩn máy kéo, nén (Bao gồm bộ chỉ thị lực điện tử, load cell)	Kiểm định phương tiện đo lường	Bộ	1
1.66	Bộ thiết bị chuẩn kiểm định máy đo tiêu cự kính mắt (gồm 14 thấu kính chuẩn)	Kiểm định máy đo tiêu cự kính mắt	Bộ	1
1.67	Thiết bị thí nghiệm độ nhót động học của nhựa đường.	Thí nghiệm độ nhót động học của nhựa đường	Bộ	1
1.68	Lò chuẩn nhiệt độ kiểu khô dải trung tích hợp tín hiệu đầu vào cho cặp nhiệt TC và RTD và nguồn vật đen cho kiểm nhiệt kế hồng ngoại	Thí nghiệm độ nhót động học của nhựa đường	Cái	1
1.69	Máy nén	Thí nghiệm nhựa đường	Cái	1
1.70	Thiết bị phân tích chất lượng điện năng (phân tích sóng hài và các thông số điện khác)	Kiểm toán năng lượng	Bộ	1
1.71	Thiết bị thử aptomat	Kiểm tra thiết bị điện gia dụng	Cái	1
1.72	Bộ đèn nguyên tố máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AA (Cu, Pb, Zn, Cd, Mn, As, Hg, Cr) và đèn Background – 8 nguyên tố - 09	Thử nghiệm vi sinh, hóa sinh	Bộ	1
1.73	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn máy X-Quang thường quy	Kiểm định máy X-Quang thường quy	Bộ	1
1.74	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn máy X-Quang răng	Kiểm định máy X-Quang răng	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.75	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn máy X-Quang tăng sáng truyền hình	Kiểm định máy X-Quang tăng sáng truyền hình	Bộ	1
1.76	Hệ thống thiết bị đọc liều kế cá nhân	Đọc liều kế cá nhân	Bộ	1
1.77	Thiết bị đo liều Notron xách tay	Kiểm tra an toàn bức xạ	Cái	1
1.78	Thiết bị nhận diện nguồn phóng xạ, đo liều và xác định vị trí	Ứng phó sự cố phóng xạ	Cái	1
1.79	Thiết bị đo nhiễm bản phóng xạ Alpha - Beta trên bề mặt	Kiểm tra an toàn bức xạ	Cái	1
1.80	Thiết bị đo phóng xạ Alpha - Beta trong mẫu lỏng	Kiểm tra an toàn bức xạ	Cái	1
1.81	Thiết bị đo mức độ khí Radon trong môi trường, không khí, nước	Kiểm tra an toàn bức xạ	Cái	1
1.82	Các thiết bị bảo hộ an toàn con người khi cứu hộ ứng phó sự cố an toàn phóng xạ	Ứng phó sự cố phóng xạ	Bộ	3
1.83	Bộ thiết bị kiểm định huyết áp kế lò xo và thủy ngân	Kiểm định huyết áp kế	Bộ	1
1.84	Bộ thiết bị kiểm định huyết áp kế điện tử	Kiểm định huyết áp kế	Bộ	1
1.85	Bộ thiết bị kiểm định hiệu chuẩn nhiệt kế y học (thủy tinh – thủy ngân)	Kiểm định nhiệt kế y học	Bộ	1
1.86	Bộ thiết bị kiểm định hiệu chuẩn nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	Kiểm định nhiệt kế y học	Bộ	1
1.87	Bộ thiết bị kiểm định hiệu chuẩn nhiệt kế y học điện tử bức xạ hồng ngoại	Kiểm định nhiệt kế y học	Bộ	1
1.88	Tủ chuẩn nhiệt ẩm kiểm định hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế	Hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế	Cái	1
1.89	Bộ thiết bị chuẩn nhiệt đa kênh - Hiệu chuẩn các loại tủ nhiệt y tế	Hiệu chuẩn các loại tủ nhiệt y tế	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.90	Thiết bị kiểm định phương tiện đo điện tim	Kiểm định máy điện tim	Cái	1
1.91	Bộ thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn lồng ấp trẻ sơ sinh	Kiểm tra, hiệu chuẩn lồng ấp trẻ sơ sinh	Bộ	1
1.92	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn máy thở và gây mê	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy thở và gây mê	Bộ	1
1.93	Máy kiểm tra hiệu chuẩn máy phá rung tim	Kiểm tra hiệu chuẩn máy phá rung tim	Bộ	1
1.94	Bộ thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn máy siêu âm dùng trong y tế	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy siêu âm	Bộ	1
1.95	Mẫu chuẩn kiểm tra các hệ thống máy siêu âm 3D & 4D	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy siêu âm	Bộ	1
1.96	Thiết bị đo công suất siêu âm của các thiết bị siêu âm chuẩn đoán hoặc điều trị	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy siêu âm	Bộ	1
1.97	Thiết bị kiểm tra, đánh giá chất lượng đầu dò máy siêu âm	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy siêu âm	Bộ	1
1.98	Thiết bị kiểm tra máy đo chất lượng nước RO cho lọc thận	Kiểm tra máy đo chất lượng nước RO cho lọc thận	Bộ	1
1.99	Bộ thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn máy truyền dịch và bơm tiêm điện	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy truyền dịch và bơm tiêm điện	Bộ	1
1.100	Thiết bị đo nồng độ các loại khí y tế	Kiểm tra nồng độ các loại khí y tế	Bộ	1
1.101	Thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn máy theo dõi bệnh nhân	Kiểm tra/hiệu chuẩn máy theo dõi bệnh nhân	Bộ	1
1.102	Hệ thống thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn máy nội soi ống cứng và ống mềm	Kiểm tra/hiệu chuẩn máy nội soi	Bộ	1
1.103	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn dao mổ điện cao tần và tần số radio	Kiểm tra, hiệu chuẩn dao mổ điện cao tần và tần số radio	Bộ	1
1.104	Thiết bị đo điện trở cách điện cao tần và Dao mổ điện dùng sóng radio	Kiểm tra an toàn Dao mổ điện dùng sóng radio	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.105	Thiết bị phân tích kiểm tra an toàn điện cho các máy y tế	Kiểm tra an toàn điện cho các máy y tế	Cái	1
1.106	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn các bộ cảm biến kiểu khí nén	Kiểm tra, hiệu chuẩn các bộ cảm biến kiểu khí nén	Bộ	1
1.107	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn phương tiện đo khúc xạ mắt	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy đo khúc xạ mắt	Bộ	1
1.108	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn phương tiện đo thính lực	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy đo thính lực	Bộ	1
1.109	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn máy li tâm, máy lắc	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy máy li tâm, máy lắc	Cái	1
1.110	Thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa	Kiểm tra/hiệu chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa	Bộ	1
1.111	Thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Kiểm tra/hiệu chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Bộ	1
1.112	Thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu	Kiểm tra/hiệu chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu	Bộ	1
1.113	Thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn máy Carm hỗ trợ phẫu thuật	Kiểm tra/hiệu chuẩn máy Carm hỗ trợ phẫu thuật	Bộ	1
1.114	Thiết bị kiểm tra/hiệu chuẩn Máy chụp mạch	Kiểm tra/hiệu chuẩn máy chụp mạch	Bộ	1
1.115	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn máy theo dõi SPO2	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy theo dõi SPO2	Bộ	1
1.116	Mẫu chuẩn kiểm tra chất lượng máy cộng hưởng từ	Kiểm tra chất lượng máy cộng hưởng từ	Bộ	1
1.117	Thiết bị đo bức xạ quang trị liệu (đèn chiếu vàng da)	Kiểm tra an toàn đèn chiếu vàng da	Cái	1
1.118	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn máy điều trị sóng ngắn	Kiểm tra, hiệu chuẩn máy điều trị sóng ngắn	Cái	1
1.119	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các loại máy trong y tế khác	Kiểm định, hiệu chuẩn các loại máy trong y tế khác	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.120	Bộ thiết bị kiểm định thước cuộn, thước thương nghiệp, các loại thước đo độ dài	Kiểm định hiệu chuẩn các loại thước	Bộ	1
1.121	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ so đến 25, 50, 100 mm	Kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ so	Bộ	1
1.122	Bộ thiết bị hiệu chuẩn thước cặp, panme	Kiểm định hiệu chuẩn thước cặp, panme	Bộ	1
1.123	Thiết bị đo độ dài vạn năng hiệu chuẩn các thiết bị dụng cụ đo độ dài	Hiệu chuẩn các thiết bị dụng cụ đo độ dài	Bộ	1
1.124	Thiết bị hiệu chuẩn các máy đo tọa độ, bàn máy, đo kiểm máy so dao và các loại máy công cụ, máy đo khoảng cách	Hiệu chuẩn các máy đo tọa độ, bàn máy, đo kiểm máy so dao và các loại máy công cụ, máy đo khoảng cách	Bộ	1
1.125	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo toàn đặc (kính vĩ, thủy bình)	Kiểm chuẩn máy đo toàn đặc, kính vĩ, thủy bình	Bộ	1
1.126	Hệ thống thiết bị kiểm định Taximet lưu động	Kiểm định Taximet	Bộ	1
1.127	Hệ thống thiết bị kiểm định Taximet cố định	Kiểm định Taximet	Bộ	1
1.128	Thiết bị hiệu chuẩn máy đo tốc độ vòng quay	Hiệu chuẩn máy đo tốc độ vòng quay	Bộ	1
1.129	Các loại thiết bị đo độ dài: Thước vạch chuẩn, panme đo ngoài, thước cuộn, thước lá, thước cặp hiện số, thước góc, thước lá, thước laser, bộ căn mẫu chuẩn, Ni vo.	Đo độ dài	Bộ	3
1.130	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo độ dài khác	Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo độ dài khác	Bộ	1
1.131	Các loại quả cân chuẩn khối lượng hạng E1, E2, F1, F2, M1, M2 các dải đo	Kiểm định, hiệu chuẩn cân	Bộ	1
1.132	Các loại cân chuẩn kiểm định, hiệu chuẩn quả cân E1, E2, F1, F2, M1, M2	Kiểm định, hiệu chuẩn quả cân	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.133	Bộ thiết bị kiểm định cân treo móc cầu	Kiểm định cân treo móc cầu	Bộ	1
1.134	Bộ xích chuẩn kiểm định cân băng tải	Kiểm định cân băng tải	Bộ	1
1.135	Bộ thiết bị kiểm định cân quá tải xách tay	Kiểm định cân quá tải xách tay	Bộ	1
1.136	Các loại cân phân tích, cân kỹ thuật, cân đĩa, cân bàn, cân đồng hồ lò xo	Phục vụ cân đo mẫu, thử nghiệm	Bộ	3
1.137	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo khối lượng khác	Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo khối lượng khác	Bộ	1
1.138	Bộ thiết bị hiệu chuẩn dụng cụ đo momen lực, cờ lê lực, tuốc lô vít lực	Hiệu chuẩn các loại thiết bị đo lực	Bộ	1
1.139	Thiết bị đo lực, đo mô men	Đo lực, đo mô men	Bộ	1
1.140	Thiết bị kiểm định máy đo độ cứng Vicker, Brinell, Rockwell	Đo độ cứng Vicker, Brinell, Rockwell kim loại	Bộ	1
1.141	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lực khác	Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lực khác	Bộ	1
1.142	Bàn kiểm định đồng hồ nước lạnh kiểu điện tử và cơ khí	Kiểm định đồng hồ nước lạnh	Bộ	1
1.143	Thiết bị lưu động kiểm tra đồng hồ nước	Kiểm định đồng hồ nước lạnh lưu động	Bộ	1
1.144	Các loại Pipet chuẩn thể tích 2L, 5L, 10L, 50L	Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị dung tích	Bộ	1
1.145	Các loại bình chuẩn Hạng I, Hạng II thể tích khác nhau	Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị dung tích	Bộ	2
1.146	Bộ thiết bị kiểm định bể đông cố định	Kiểm định bể đông cố định	Bộ	1
1.147	Bộ bình chuẩn dung tích thủy tinh kiểm định bình đông, ca đông	Kiểm định bình đông, ca đông	Bộ	1
1.148	Bộ thiết bị hiệu chuẩn Pipet	Hiệu chuẩn Pipet	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.149	Hệ thống kiểm định xi téc ô tô	Kiểm định xi téc ô tô	Bộ	1
1.150	Thiết bị hiệu chuẩn máy lấy mẫu khí môi trường	Hiệu chuẩn máy lấy mẫu khí môi trường	Cái	1
1.151	Hệ thống thiết bị hiệu chuẩn máy đo tốc độ	Hiệu chuẩn máy đo tốc độ	Cái	1
1.152	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo dung tích khác	Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo dung tích khác	Bộ	1
1.153	Nguồn chuẩn điểm sương hiệu chuẩn các thiết bị, cảm biến điểm sương	Chuẩn điểm sương đối với các thiết bị nhiệt độ	Bộ	1
1.154	Bộ thiết bị kiểm định hiệu chuẩn nhiệt kế bức xạ hồng ngoại	Kiểm định hiệu chuẩn nhiệt kế bức xạ hồng ngoại	Bộ	1
1.155	Nhiệt kế chỉ thị hiện số	Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị nhiệt	Bộ	3
1.156	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng chuẩn	Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị nhiệt	Bộ	3
1.157	Thiết bị kiểm định phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	Kiểm định phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	Bộ	1
1.158	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo nhiệt khác	Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo nhiệt khác	Bộ	1
1.159	Bộ thiết bị kiểm định thiết bị đo áp suất khí quyển (Baromet)	Kiểm định thiết bị đo áp suất	Bộ	1
1.160	Chuẩn áp suất kiểu Pít tông đến 1200 bar, cấp chính xác cao	Kiểm định thiết bị đo áp suất	Bộ	1
1.161	Bộ thiết bị kiểm định áp kế điện tử đến 1000 bar, cấp chính xác cao	Kiểm định thiết bị đo áp suất	Bộ	1
1.162	Bàn tạo áp, áp kế chuẩn cấp chính xác cao	Kiểm định thiết bị đo áp suất	Bộ	1
1.163	Áp kế (đồng hồ đo áp suất) các dải đo	Đo áp suất trong kiểm định, thử nghiệm	Bộ	2
1.164	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo áp suất khác	Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo áp suất khác	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.165	Bàn kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng và điện tử	Kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng và điện tử	Bộ	2
1.166	Thiết bị kiểm định công tơ điện lưu động trên lưới	Phục vụ thanh kiểm tra	Bộ	1
1.167	Bộ thiết bị kiểm định phương tiện đo điện trở tiếp đất	Kiểm định máy đo điện trở tiếp đất	Bộ	1
1.168	Bộ thiết bị kiểm định phương tiện đo điện trở cách điện	Kiểm định máy đo điện trở cách điện	Bộ	1
1.169	Bộ thiết bị kiểm định máy đo biến dòng, biến áp đo lường (TU, TI)	Kiểm định máy đo biến dòng, biến áp đo lường	Bộ	1
1.170	Thiết bị kiểm tra độ bền cách điện	Thử nghiệm độ bền cách điện	Cái	2
1.171	Thiết bị đo điện trở cách điện	Đo điện trở cách điện	Cái	2
1.172	Bộ thiết bị kiểm định đồng hồ vạn năng	Kiểm định đồng hồ vạn năng	Bộ	1
1.173	Nguồn chuẩn đa năng AC/DC	Tạo nguồn chuẩn	Cái	1
1.174	Hộp điện trở thập phân	Kiểm định máy đo điện trở	Cái	1
1.175	Quả cầu bằng gỗ sơn đen với lưới kim loại	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1
1.176	Bình dùng cho thử nghiệm bếp điện và ngăn giữ nóng	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1
1.177	Bình dùng cho thử nghiệm bếp điện cảm ứng	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1
1.178	Lực kế kèm bộ đầu thử	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.179	Bộ thiết bị thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.180	Thiết bị thử nghiệm kiểm tra độ phát nóng	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1
1.181	Thiết bị thử nghiệm quá điện áp quá độ	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.182	Tủ thử nghiệm nhiệt độ, độ ẩm	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1
1.183	Thiết bị thử nghiệm hoạt động không bình thường của ấm điện	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.184	Thiết bị thử nghiệm độ bền công tắc lò nướng bánh mì	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1
1.185	Bàn nghiêng (thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học)	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1
1.186	Búa thử và đập (thử nghiệm độ bền cơ học)	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.187	Thiết bị thử nghiệm độ bền cơ kiểu thùng quay	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.188	Thiết bị thử rơi cho bàn là	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.189	Thiết bị thử khả năng chịu áp lực cho bình đun nước nóng, van áp suất của bình	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.190	Thiết bị đo mức rò sóng của lò vi sóng	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.191	Thiết bị kiểm tra mômen xoắn (cho các cấu kiện)	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.192	Thiết bị thử độ bền các tiếp điểm đầu nối của ấm điện không dây	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.193	Thiết bị thử tải kéo theo chu kỳ	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.194	Thiết bị thử bẻ gấp dây nguồn	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.195	Thiết bị thử độ mềm dẻo của cáp	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.196	Thiết bị thử độ dẫn dài, thử uốn, thử va đập cho cách điện của dây điện ở điều kiện lạnh	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.197	Thiết bị đo khe hở không khí, chiều dài đường rò	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.198	Thiết bị kiểm tra an toàn điện	Thử nghiệm điện gia dụng	Cái	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.199	Các thiết bị thử nghiệm điện gia dụng khác	Thử nghiệm điện gia dụng	Bộ	1
1.200	Hệ thống thiết bị kiểm định phương tiện đo nồng độ cồn	Kiểm định phương tiện đo nồng độ cồn	Bộ	1
1.201	Hệ thống thiết bị kiểm định phương tiện đo khí thải xe cơ giới	Kiểm định phương tiện đo khí thải xe cơ giới	Bộ	1
1.202	Thiết bị kiểm định phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, NO, NO ₂ môi trường	Kiểm định phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, NO, NO ₂ môi trường	Bộ	1
1.203	Thiết bị kiểm định phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	Kiểm định phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	Bộ	1
1.204	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo độ ồn	Hiệu chuẩn phương tiện đo độ ồn	Bộ	1
1.205	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo độ rung	Hiệu chuẩn phương tiện đo độ rung	Bộ	1
1.206	Bộ chuẩn tỷ trọng kế	Kiểm định, hiệu chuẩn tỷ trọng kế	Bộ	1
1.207	Đe hiệu chuẩn súng bột nảy	hiệu chuẩn súng bột nảy trong xây dựng	Cái	1
1.208	Đồng hồ bấm giây chuẩn	Phục vụ công tác kiểm định	Cái	1
1.209	Các thiết bị kiểm định hiệu chuẩn các phương tiện đo hóa lý khác	Kiểm định hiệu chuẩn các phương tiện đo hóa lý khác	Bộ	1
1.210	Thiết bị đo và phân tích hàm lượng lưu huỳnh và kim loại nặng trong xăng dầu	Kiểm tra chất lượng xăng dầu	Bộ	1
1.211	Thiết bị đo và phân tích hàm lượng độc tố trong đồ chơi trẻ em và hàng tiêu dùng, linh kiện điện tử	Kiểm tra đồ chơi trẻ em	Bộ	1
1.212	Thiết bị xác định hàm lượng vàng trang sức mỹ nghệ bằng phương pháp huỳnh quang tia X	Kiểm tra tuổi vàng trang sức mỹ nghệ	Bộ	1
1.213	Bộ mẫu chuẩn vàng	Kiểm tra tuổi vàng trang sức mỹ nghệ	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.214	Bộ lực kế điện tử (tải max 2,5,10,25,50 tấn)	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	2
1.215	Bàn tạo áp suất khí nén	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Cái	1
1.216	Bơm áp lực dải trung đến 40 bar	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Cái	2
1.217	Bơm thử áp lực điều khiển điện dải cao 70 bar/100 bar	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Cái	1
1.218	Bộ dụng cụ kiểm tra khuyết tật bề mặt kim loại bằng phương pháp từ tính	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	1
1.219	Bộ dụng cụ kiểm tra khuyết tật bề mặt kim loại bằng phương pháp thẩm thấu	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	1
1.220	Thiết bị kiểm tra khuyết tật, chất lượng cấp thép bằng phương pháp không phá hủy	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	1
1.221	Thiết bị siêu âm đo mực chất lỏng trong chai chứa, bình chứa cứu hỏa	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Cái	1
1.222	Bộ thiết bị lưu động kiểm định van an toàn Online (kiểm định/ cân chỉnh van an toàn tại nhà máy)	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	1
1.223	Bộ thiết bị lưu động kiểm định van an toàn Offline (kiểm định/ cân chỉnh van an toàn tại phòng thí nghiệm - tại nhà máy)	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	1
1.224	Hệ thống thiết bị kiểm định chai chứa khí hóa lỏng	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	1
1.225	Máy thủy bình	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Cái	1
1.226	Máy toàn đạc	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Cái	1
1.227	Các thiết bị khác phục vụ công tác kiểm định kỹ thuật an toàn	Phục vụ kiểm định các thiết bị an toàn	Bộ	1
1.228	Ampe kim	Phục vụ kiểm toán năng lượng	Cái	2

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.229	Thiết bị đo chênh áp	Phục vụ kiểm toán năng lượng	Cái	2
1.230	Cân phân tích 5 số (0,00001 gam)	TN hóa sinh, môi trường	Cái	1
1.231	Máy đo cường độ điện từ trường tần số Radio	Quan trắc môi trường	Máy	1
1.232	Dụng cụ lấy mẫu nước	Quan trắc môi trường	Bộ	1
1.233	Dụng cụ lấy mẫu bùn	Quan trắc môi trường	Bộ	1
1.234	Fly cam	Quan trắc môi trường	Bộ	1
1.235	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.236	Bộ thiết bị chưng cất CYANIDE	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	2
1.237	Máy nghiền mẫu rắn	Xử lý mẫu quặng, đất, phân bón....	Cái	2
1.238	Máy đập mẫu	Xử lý mẫu thịt, thủy sản	Cái	1
1.239	Kính hiển vi điện tử	TN hóa sinh, môi trường	Cái	2
1.240	Thiết bị lấy mẫu bụi ống khói theo ISO KINETIC	Quan trắc môi trường	Bộ	1
1.241	Thiết bị đo Florua trong nước	Quan trắc môi trường	Máy	1
1.242	Thiết bị đo tổng hoạt độ alpha - beta	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.243	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói	Quan trắc môi trường	Máy	1
1.244	Tủ môi trường kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	1
1.245	Máy đồng nhất mẫu	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.246	Máy quang phổ huỳnh quang tia X	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.247	Thiết bị LC-ICPMS (phân tích dạng cá kim loại độc: As3, As5, Cr3, Cr6, Hg vô cơ, hữu cơ)	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.248	Bếp cách thủy	TN hóa sinh, môi trường	Máy	2
1.249	Nhiệt ẩm kế	Theo dõi PTN	Cái	3
1.250	Cân phân tích 4 số (0,0001 gam)	TN hóa sinh, môi trường	Cái	1
1.251	Máy phân tích quang phổ UV-VIS	TN hóa sinh, môi trường	Máy	2
1.252	Máy phân tích Quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	TN hóa sinh, môi trường	Máy	2
1.253	Tủ bảo quản mẫu	TN hóa sinh, môi trường	Cái	3
1.254	Thiết bị vi sinh đã ngoại	TN hóa sinh, môi trường	Cái	1
1.255	Máy đo rung	Quan trắc môi trường	Máy	1
1.256	Máy lắc Vortex	TN hóa sinh, môi trường	Cái	1
1.257	Máy chuẩn độ điện thế	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.258	Thiết bị đếm khuẩn lạc	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.259	Bơm lấy mẫu bụi 500 - 1000 lít/phút	Quan trắc môi trường	Máy	2
1.260	Dụng cụ lấy mẫu đất	Quan trắc môi trường	Bộ	1
1.261	Bơm hút chân không	TN hóa sinh, môi trường	Máy	2
1.262	Bộ chiết chất béo	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	1
1.263	Khúc xạ kế	TN hóa sinh, môi trường	Cái	1
1.264	Bộ chưng cất làm giàu dung dịch chiết	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	1
1.265	Thiết bị chiết pha rắn	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	1
1.266	Bộ chiết Soxhlet	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	2
1.267	Máy khuấy từ có gia nhiệt	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	2
1.268	Máy đếm hạt bụi	Quan trắc môi trường	Bộ	1
1.269	Bộ máy cô quay chân không	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.270	Máy rửa dụng cụ thí nghiệm bằng sóng siêu âm	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	2
1.271	Nồi hấp tiệt trùng	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	3
1.272	Chén platin	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	2
1.273	Tủ môi trường đo BOD	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	2
1.274	Máy hút ẩm	TN hóa sinh, môi trường	Máy	2
1.275	Máy ly tâm lạnh	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.276	Thiết bị đo tốc độ dòng chảy	Quan trắc môi trường	Bộ	1
1.277	Thiết bị cô đui dung môi	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	1
1.278	Bơm lấy mẫu không khí	Quan trắc môi trường	Bộ	2
1.279	Thiết bị phá mẫu vi sóng	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.280	Tủ bảo quản hóa chất, chất chuẩn	TN hóa sinh, môi trường	Tủ	2
1.281	Bình hấp thụ khí Midget-impinger	Quan trắc môi trường	Bộ	2
1.282	Hệ thống sắc ký khí khối phổ	TN hóa sinh, môi trường	Máy	1
1.283	Tủ cấy vi sinh	TN hóa sinh, môi trường	Bộ	1
1.284	Máy lắc ngang	TN hóa sinh, môi trường	Máy	2
1.285	Cân kỹ thuật	TN hóa sinh, môi trường	Cái	2
1.286	Máy đo khí thải ống khói	Quan trắc môi trường	Máy	1
1.287	Thiết bị thử nghiệm phân tích các chỉ tiêu hóa lý khác	Phân tích các chỉ tiêu hóa lý khác	Bộ	1
1.288	Thiết bị thử độ cứng, cường độ mặt bê tông nhẹ, thạch cao	Thí nghiệm bê tông nhẹ	Bộ	3
1.289	Thiết bị cảm biến đo chuyển vị của kết cấu	Kiểm định thử tải cầu, các kết cấu công trình	Bộ	3

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.290	Thiết bị thu thập đo độ võng, biến dạng, ứng suất, nhiệt độ của kết cấu	Kiểm định thử tải cầu, các kết cấu công trình	Bộ	3
1.291	Thiết bị đo dao động, góc xoay của kết cấu	Kiểm định thử tải cầu, các kết cấu công trình	Bộ	3
1.292	Thiết bị xác định mức độ ăn mòn của cốt thép trong bê tông	Xác định mức độ ăn mòn của cốt thép trong bê tông	Cái	1
1.293	Thiết bị xác định độ thấm ion Clo qua bê tông nặng bằng phương pháp đo điện lượng	Xác định độ thấm ion Clo qua bê tông	Cái	1
1.294	Thiết bị xác định sức chịu tải của cọc - phương pháp thử biến dạng lớn PDA	Xác định sức chịu tải của cọc	Bộ	1
1.295	Côn Abrams đo đường kính chảy của hỗn hợp bê tông tự lèn	Đo đường kính chảy của hỗn hợp bê tông tự lèn	Cái	1
1.296	Thiết bị xác định khả năng tự lèn và khả năng chảy qua khe kẽ cốt thép trên khuôn J-Ring của bê tông tự lèn	Xác định khả năng tự lèn và khả năng chảy qua khe kẽ cốt thép	Cái	1
1.297	Thiết bị xác định khả năng tự lèn, khả năng chảy qua khe kẽ cốt thép trên khuôn V-Funnel - của bê tông tự lèn	Xác định khả năng tự lèn và khả năng chảy qua khe kẽ cốt thép	Cái	1
1.298	Thiết bị xác định khả năng chống phân tầng của bê tông tự lèn	Xác định khả năng chống phân tầng	Cái	1
1.299	Thiết bị xác định tỷ lệ chiều cao của hỗn hợp bê tông tự lèn ở đầu và cuối khuôn hình chữ L	Xác định tỷ lệ chiều cao của hỗn hợp bê tông tự lèn	Cái	1
1.300	Thiết bị kiểm tra độ không kín nước của ống cống	Kiểm tra chất lượng ống cống	Bộ	1
1.301	Thiết bị phát điện	Thiết bị phục vụ	Cái	1
1.302	Thiết bị xác định độ bền cắt của đá trong phòng thí nghiệm	Xác định độ bền cắt của đá	Cái	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.303	Thiết bị xác định độ cứng shore	Đo độ cứng vật liệu cao su	Cái	1
1.304	Thiết bị gia công mẫu nhựa cao su	Tạo mẫu thí nghiệm	Cái	1
1.305	Mẫu chuẩn vật liệu xi măng	Xác định độ mịn của xi măng	Cái	20
1.306	Thiết bị xác định thời gian đông kết của vữa tươi	Xác định thời gian đông kết của vữa	Cái	1
1.307	Phễu đo độ lưu động của vữa	Đo độ lưu động của vữa	Cái	1
1.308	Thiết bị phân tích thành phần hóa học của kim loại	Xác định thành phần hóa học của kim loại	Bộ	1
1.309	Thiết bị xác định độ dai khi va đập của kim loại	Xác định độ dai khi va đập của kim loại	Cái	1
1.310	Thiết bị tạo mẫu xác định độ dai va đập	Xác định độ dai khi va đập của kim loại	Cái	1
1.311	Thiết bị thử nghiệm sự làm việc đồng bộ giữa cáp và nệm neo công tác	Thử nghiệm cơ lý cáp	Bộ	1
1.312	Thiết bị xác định độ tụt neo cáp	Thử nghiệm cơ lý neo	Bộ	1
1.313	Gian khoan địa chất	Thiết bị phục vụ	Bộ	1
1.314	Thiết bị đo lún	Quan trắc lún	Bộ	1
1.315	Bình hút chân không	Thiết bị phục vụ	Cái	1
1.316	Thiết bị chưng cất nhựa đường	Chưng cất nhựa đường	Bộ	1
1.317	Thiết bị thí nghiệm hằn lún vệt bánh xe Wheel Tracking	Thử độ sâu vệt hằn bánh xe đối với bê tông nhựa	Bộ	1
1.318	Thiết bị xác định hệ số đương lượng ES	Xác định hệ số đương lượng ES	Bộ	1
1.319	Thiết bị xác định hàm lượng paraffin của nhựa đường	Xác định hàm lượng paraffin của nhựa đường	Bộ	1
1.320	Thiết bị xác định độ nhớt của nhựa đường bằng nhớt kế Brookfield	Xác định độ nhớt của nhựa đường bằng nhớt kế Brookfield	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.321	Thiết bị xác định đặc tính chống nứt ở nhiệt độ thấp của nhựa đường bằng thiết bị kéo trực tiếp	Xác định đặc tính chống nứt ở nhiệt độ thấp của nhựa đường	Bộ	1
1.322	Thiết bị xác định kích thước lỗ của vải địa (sàng khô)	Xác định kích thước lỗ của vải địa	Bộ	1
1.323	Thiết bị xác định độ bền kháng tia cực tím của vải địa	Xác định độ bền kháng tia cực tím của vải địa	Bộ	1
1.324	Thiết bị đo khả năng thoát nước của bắc thấm	Đo thoát nước của bắc thấm	Bộ	1
1.325	Thiết bị xác định hàm lượng chất tạo màng	Thử nghiệm sơn, vici	Bộ	1
1.326	Thiết bị xác định hàm lượng hạt thủy tinh	Thử nghiệm sơn, vici	Bộ	1
1.327	Thiết bị xác định độ phát sáng	Thử nghiệm sơn, vici	Bộ	1
1.328	Thiết bị xác định độ bền nhiệt của sơn vach đường nhiệt dẻo.	Thử nghiệm sơn, vici	Bộ	1
1.329	Thiết bị xác định độ mài mòn của sơn vach đường nhiệt dẻo	Thử nghiệm sơn, vici	Bộ	1
1.330	Thiết bị xác định độ kháng chảy	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1
1.331	Thiết bị xác định khối lượng riêng	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1
1.332	Thiết bị xác định độ chống trượt	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1
1.333	Thiết bị xác định hệ số phản quang	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1
1.334	Thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1
1.335	Thiết bị xác định chiều dày màng sơn	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1
1.336	Thiết bị xác định độ nghiền mịn;	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1
1.337	Thiết bị cắt xác định độ bám dính của màng sơn	Thử nghiệm vải địa, bắc thấm	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.338	Thiết bị xác định màu sắc	Thử nghiệm vải địa, bậc thâm	Bộ	1
1.339	Thiết bị khuấy sơn	Thử nghiệm vải địa, bậc thâm	Cái	1
1.340	Thiết bị nghiền sơn	Thử nghiệm vải địa, bậc thâm	Cái	1
1.341	Thiết bị xác định khối lượng riêng	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.342	Thiết bị xác định độ ổn định	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.343	Thiết bị xác định độ pH	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.344	Thiết bị xác định lực cắt tĩnh	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.345	Thiết bị xác định hàm lượng cát	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.346	Thiết bị xác định độ dày áo sét	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.347	Thiết bị xác định lượng tách nước	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.348	Thiết bị độ nhớt phễu March	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.349	Thiết bị xác định tỷ lệ keo (độ trương nở)	Thử nghiệm Bentonite	Bộ	1
1.350	Bộ thiết bị xác định độ lọt khí	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.351	Bộ thiết bị xác định độ kín nước	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.352	Bộ thiết bị xác định độ bền áp lực gió	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.353	Bộ thiết bị xác định độ bền góc hàn thanh profile U- PVC	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.354	Bộ thiết bị xác định lực đóng	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.355	Bộ thiết bị thử nghiệm đóng và mở lặp lại	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.356	Bộ thiết bị xác định độ cách âm	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.357	Bộ thiết bị thử nghiệm khả năng chịu lửa	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.358	Bộ thiết bị xác định độ bền va đập	Thí nghiệm kiểm tra cửa	Bộ	1
1.359	Thiết bị xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	Thí nghiệm kính xây dựng	Bộ	1
1.360	Thiết bị xác định độ cong vênh	Thí nghiệm kính xây dựng	Bộ	1
1.361	Thiết bị xác định độ biến dạng quang học	Thí nghiệm kính xây dựng	Bộ	1
1.362	Thiết bị xác định độ truyền sáng	Thí nghiệm kính xây dựng	Bộ	1
1.363	Thiết bị xác định độ bền va đập	Thí nghiệm kính xây dựng	Bộ	1
1.364	Thiết bị thử nghiệm các loại vật liệu xây dựng khác	Thử nghiệm các loại vật liệu xây dựng khác	Bộ	1
1.365	Máy hút ẩm	Tạo môi trường kiểm định, thử nghiệm, hiệu chuẩn	Cái	5
1.366	Điều hòa không khí	Tạo môi trường kiểm định, thử nghiệm, hiệu chuẩn	Cái	5
1.367	Máy chiếu	Phục vụ hội thảo chuyên môn	Cái	1
1.368	Thiết bị kiểm định máy chụp X quang vú	Kiểm định máy chụp X quang vú	Bộ	1
1.369	Thiết bị kiểm định máy đo mật độ loãng xương	Kiểm định máy đo mật độ loãng xương	Bộ	1
1.370	Đồng hồ lưu lượng chuẩn	Hiệu chuẩn lưu lượng kế	Bộ	2
1.371	Thiết bị kiểm định trạm biến áp	Kiểm định trạm biến áp	Bộ	1
1.372	Bộ chưng cất sunfua	Phân tích, thử nghiệm hóa sinh	Máy	1
1.373	Bộ chưng cất TSS	Phân tích, thử nghiệm hóa sinh	Bộ	1
1.374	Bơm chân không hút hơi khí độc	Phân tích, thử nghiệm hóa sinh	Máy	1
1.375	Thiết bị chưng cất đạm Kjeldahl tự động	Phân tích, thử nghiệm hóa sinh	Máy	1

TT	Chủng loại máy móc, thiết bị chuyên dùng	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng tối đa
1.376	Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc bê tông bằng phương pháp PDA	Kiểm tra chất lượng công trình xây dựng	Bộ	1

